

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần VIMECO



Công ty Cổ phần VIMECO

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

0101338571

ngày 7 tháng 11 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa

Ông Vũ Quý Hà

Ông Nguyễn Quốc Hòa

Ông Nguyễn Xuân Đông

Ông Trần Việt Thắng

Ông Trần Tuấn Anh

Ông Nguyễn Học Trinh

Chủ tịch (từ ngày 18/7/2016)

Chủ tịch (đến ngày 17/7/2016)

Thành viên (đến ngày 17/7/2016)

Thành viên

Thành viên

Thành viên (đến ngày 17/7/2016)

Thành viên (từ ngày 18/7/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Học Trinh

Ông Trần Tuấn Anh

Ông Hồ Công Tâm

Ông Vương Xuân Bên

Ông Nguyễn Học Trinh

Ông Nguyễn Sỹ Thiêm

Ông Nguyễn Đức Tú

Ông Lê Đức Dũng

Ông Lê Thế Hùng

Tổng Giám đốc (từ ngày 22/7/2016)

Tổng Giám đốc (đến ngày 21/7/2016)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21/7/2016)

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21/7/2016)

Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21/11/2016)

Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21/11/2016)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

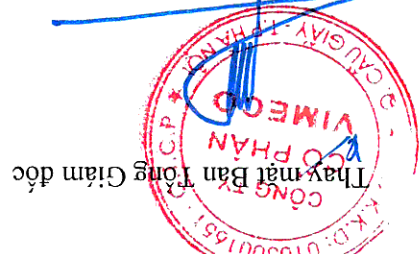
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính kèm hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính kèm hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tài ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tài ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Nguyễn Học Trinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 02-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BẢO CAO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ của Công ty Cổ phần VIMECO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 2 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

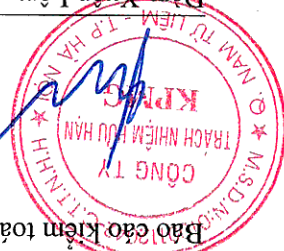


Y kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phân ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Bảo cao kiểm toán số: 16-02-169-HN



Dam Xuan Lam

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần VIMECO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã	Thuyết	31/12/2016	1/1/2016
số	minh	VND	VND
100		2.052.890.220.271	1.116.219.779.274
	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		
110	5	162.291.917.532	99.132.851.786
	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Tiền	160.291.917.532	99.132.851.786
	Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
120	6(a)	397.169.201.054	74.469.558.015
	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	397.169.201.054	74.469.558.015
130		664.683.039.820	429.617.793.717
	Các khoản phải thu ngắn hạn		
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	606.194.759.709	376.607.049.467
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.120.662.656	68.596.349.244
	Phải thu về vé ngắn hạn	11.951.470.580	3.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	18.128.486.287	11.177.639.814
	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	(31.712.339.412)	(29.763.244.808)
	khó đòi		
140	12	813.863.064.261	506.324.967.851
	Hàng tồn kho		
	Hàng tồn kho	813.863.064.261	506.324.967.851
150		14.882.997.604	6.674.607.905
	Tài sản ngắn hạn khác		
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.248.694.861	4.754.923.853
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.634.302.743	1.919.684.052
	19(b)		

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã	Thuyết	31/12/2016	1/1/2016
số	minh	VND	VND
200		224.640.639.329	205.845.548.764
	Tài sản dài hạn		
	(200 = 220 + 240 + 250 + 260)		
220	Tài sản cố định hữu hình	145.165.278.180	97.826.599.405
221		145.165.278.180	97.826.599.405
222	Nguyên giá	553.024.343.710	513.938.853.834
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(407.859.065.530)	(416.112.254.429)
240	Tài sản dở dang dài hạn	9.948.149.509	9.982.324.160
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.001.562.600	9.975.297.054
241		9.001.562.600	9.975.297.054
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	946.586.909	7.027.106
250	Đầu tư tài chính dài hạn	52.050.000.000	82.050.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.362.500.000	7.362.500.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	80.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	17.477.211.640	15.986.625.199
261	Chi phí trả trước dài hạn	16.950.051.050	15.459.464.609
268	Tài sản dài hạn khác	527.160.590	527.160.590
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	2.277.530.859.600	1.322.065.328.038

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã	Thuyết	số	31/12/2016	1/1/2016
	minh		VND	VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
310		17	1.069.226.620.764	803.842.651.032
	Phải trả người bán ngắn hạn			
311		17	439.994.569.984	318.107.655.227
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
312		18(a)	106.451.190.982	97.382.808.156
	Thue và các khoản phải nộp Nhà nước			
313		19	6.971.213.533	10.835.972.485
	Phải trả người lao động			
314		20	20.999.633.545	22.044.003.105
	Chi phí phải trả ngắn hạn			
315		20	25.395.324.584	7.247.679.184
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
318		21	3.012.893.841	3.142.923.056
	Phải trả ngắn hạn khác			
319		22(a)	32.412.180.527	33.613.048.161
	Vay ngắn hạn			
320		23(a)	432.786.472.179	310.789.892.989
	Quy khem thuong, phuc loi			
322		24	1.203.141.589	678.668.669
	Vay dai han			
330		18(b)	957.967.127.372	260.027.606.693
	Người mua trả tiền trước dài hạn			
332		18(b)	922.556.155.450	191.968.405.235
	Phải trả dài hạn khác			
337		22(b)	1.620.032.000	1.460.032.000
	Vay dai han			
338		23(b)	33.790.939.922	66.599.169.458
	Vay dai han			
400			250.337.111.464	258.195.070.313
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)			
410		25	250.337.111.464	258.195.070.313
	Vốn chủ sở hữu			
411		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
412		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
413		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
414		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
415		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
416		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
417		26	100.000.000.000	100.000.000.000
	Vốn cổ phần			
418		28	96.790.428.264	96.790.428.264
	Quy đầu tư phát triển			
419		28	96.790.428.264	96.790.428.264
	Quy đầu tư phát triển			
420		28	96.790.428.264	96.790.428.264
	Quy đầu tư phát triển			
421		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
422		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
423		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
424		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
425		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
426		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
427		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
428		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
429		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
430		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
431		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
432		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
433		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
434		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
435		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
436		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
437		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
438		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
439		28	18.406.022.489	26.238.270.095
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
440			2.277.530.859.600	1.322.065.328.038
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			

02-03-2017

Người lập:
 Võ Thị Hải An

Người lập:
 Phạm Văn Vũ

Người duyệt:
 Nguyễn Học Trình
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã	Thuyết	số	2016	2015
	minh		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	1.452.568.489.380	1.072.234.127.052
11	Gia vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	30	1.381.779.853.935	994.213.387.089
20	Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	21	70.788.635.445	78.020.739.963
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	19.471.908.984	9.975.598.970
22	Chi phí tài chính	32	26.189.743.059	22.019.116.392
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26.189.743.059	20.730.088.943
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	35.105.439.923	31.382.284.947
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 26}	34	28.965.361.447	34.594.937.594
31	Thu nhập khác	34	14.060.825.699	5.098.353.055
32	Chi phí khác	35	5.975.101.189	6.551.092.576
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	8.085.724.510	(1.452.739.521)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	37.051.085.957	33.142.198.073
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	8.087.893.991	8.657.991.364
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	28.963.191.966	24.484.206.709
61	Phần bỏ cho: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61	28.549.657.302	24.044.960.802
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	413.534.664	439.245.907
70	Lãi trên cổ phiếu	70	2.855	2.404
38	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	2.855	2.404

02-03-2017

Người lập:
 Võ Thị Hải An

Người duyệt:
 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng

Người Giám đốc
 Nguyễn Học Trinh



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số
 2016 VND
 2015 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	2016 VND	2015 VND
01	37.051.085.957	33.142.198.073
02	27.857.050.080	30.604.158.730
03	1.949.094.604	3.826.312.893
05	(33.368.602.546)	(13.892.397.509)
06	26.189.743.059	20.730.088.943

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho các khoản

Khấu hao và phân bổ

Các khoản dự phòng

Lãi từ hoạt động đầu tư

Chi phí lãi vay

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước
 những thay đổi vốn lưu động

59.678.371.154

74.410.361.130

Biến động các khoản phải thu

Biến động hàng tồn kho

Biến động các khoản phải trả và

nợ phải trả khác

Biến động chi phí trả trước

868.742.405.843

51.211.602.699

385.468.689.104

(78.308.269.266)

Tiền lãi vay đã trả

Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

(6.056.182.894)

(4.751.709.000)

335.086.806.153

(108.141.858.223)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động
 kinh doanh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	(76.351.121.830)	(42.591.464.996)
22	4.969.545.454	4.858.708.263
23	(325.699.643.039)	(186.642.058.015)
24	40.000.000.000	53.172.500.000
26	-	9.220.509.661
27	11.289.299.354	3.370.900.659
30	(345.791.920.061)	(158.610.904.428)

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và
 tài sản dài hạn khác

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản
 cố định và tài sản dài hạn khác

Tiền chi cho vay, gửi các khoản tiền gửi
 ngân hàng có kỳ hạn

Tiền thu hồi cho vay, các khoản tiền gửi
 ngân hàng có kỳ hạn

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào
 các đơn vị khác

Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	2016	2015
-------	------	------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

	33	34	36	40	50	60	70
Tiền thu từ đi vay	817.571.144.013	(728.382.794.359)	(15.324.170.000)	73.864.179.654	63.159.065.746	99.132.851.786	162.291.917.532
Tiền trả nợ gốc vay		(665.990.220.222)	(15.324.170.000)			170.472.231.725	99.132.851.786
Tiền trả cổ tức							
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				195.413.382.712	(71.339.379.939)		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm					(50 = 20 + 30 + 40)		
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 5)							
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)							

02-03-2017

Người lập:
 Võ Thị Hải An
 Người lập

Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

 Nguyễn Học Trình
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Mã số thuế: 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng; lắp, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thi nghiệm. Tư vấn đầu tư; tư vấn chuyên gia thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đề kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gách, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhũ sơn và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Câu trực Công ty (d)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con) như sau:

Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại Hà Nội	76,85%	76,85%

Các hoạt động đồng chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung nhà thép, thiết bị công nghiệp; máy móc thiết bị phụ vụ cho xây dựng; giao thông; thủy lợi; thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và công ty con có 894 nhân viên (1/1/2016: 885 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ (a)

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường (b)

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm (c)

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán (d)

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng trong năm nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư ngắn hạn nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như danh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 7 – 28 năm
- máy móc và thiết bị 4 – 8 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm
- dụng cụ văn phòng 4 – 6 năm
- tài sản khác 4 năm

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Vốn cố phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào hàng dư vốn cố phần.

(k)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách tính dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tái sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản nợ khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuận sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu cầu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

H.H * 04

(iv) **Doanh thu cho thuê**
Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường trượt dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) **Thu nhập từ tiền lãi**
Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) **Thu nhập từ cổ tức**
Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(m) **Chi phí vay**
Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoài trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đầu điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi chi phí đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) **Lãi trên cổ phiếu**
Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(o) **Bảo cáo bộ phận**
Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cũng cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(p) **Các bên liên quan**
Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, Công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản; và
- Các hoạt động khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	772.037.736.603	508.916.797.184	617.723.830.903	496.688.355.903	-	-	62.806.921.874	66.628.973.965	1.452.568.489.380	1.072.234.127.052
Kết quả kinh doanh của bộ phận	24.012.186.843	37.618.438.865	27.516.391.069	19.154.490.186	-	-	19.260.057.533	21.247.810.912	70.788.635.445	78.020.739.963
Chi phí không phân bổ									35.105.439.923	31.382.284.947
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									35.683.195.522	46.638.455.016
Doanh thu tài chính									19.471.908.984	9.975.598.970
Chi phí tài chính									26.189.743.059	22.019.116.392
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác									8.085.724.510	(1.452.739.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									8.087.893.991	8.657.991.364
Lợi nhuận thuần sau thuế									28.963.191.966	24.484.206.709

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sẵn xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng		
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	
Tài sản của bộ phận Tài sản không phần bỏ	659.368.526.856	414.618.313.949	376.859.417.418	321.686.744.910	584.142.680.862	290.568.719.631	178.579.404.636	113.801.526.198	1.798.950.029.772	1.140.675.304.688	
Tổng tài sản	<hr/>										
	2.277.530.859.600										1.322.065.328.038
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phần bỏ	343.051.587.959	218.626.393.273	214.411.871.224	208.995.365.317	945.861.658.013	191.968.405.235	49.116.863.717	75.473.431.521	1.552.441.980.913	695.063.595.346	
	<hr/>										
	474.751.767.223										368.806.662.379
Tổng nợ phải trả	<hr/>										
	2.027.193.748.136										1.063.870.257.725
Chi tiêu vốn	41.123.852.012	19.745.901.699	30.278.038.909	22.376.951.025	-	-	4.949.230.909	468.612.272	76.351.121.830	42.591.464.996	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	12.718.835.728	11.771.620.126	9.985.281.239	12.796.370.330	-	-	5.152.933.113	6.036.168.274	27.857.050.080	30.604.158.730	
	<hr/>										

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(*) Do yêu cầu của UBND Tỉnh Hà Nam về việc phải thành lập doanh nghiệp hoạt động độc lập trên địa bàn tỉnh mới được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và do hiệu quả hoạt động của trạm sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam của Công ty chưa đạt kết quả cao nên vào ngày 29 tháng 6 năm 2016 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD Hà Nam. Khoản đầu tư ngân hàng này thể hiện khoản vốn góp vào công ty con này dưới hình thức một phần giá trị tài sản của Công ty ở trạm sản xuất VLXD Hà Nam sau khi định giá lại theo Biên bản định giá tài sản chuyên nhượng phần vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD Hà Nam ngay sau khi thành lập. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đã tìm được đối tác nhận chuyển nhượng phần vốn góp thông qua đầu giá công khai. Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, khoản đầu tư này thỏa mãn định nghĩa là quyền kiểm soát tạm thời và do đó được trình bày là đầu tư ngân hàng giữ vì mục đích kinh doanh.

Đầu tư năm giữ đến ngày		Đầu tư năm giữ đến ngày	
Đào hàn – ngân hàng	Tiền gửi có kỳ hạn	Đào hàn – dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn
390.169.201.054	390.169.201.054	50.000.000.000	50.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
390.169.201.054	390.169.201.054	137.000.000.000	137.000.000.000
74.469.558.015	74.469.558.015	134.469.558.015	134.469.558.015
Đầu tư năm giữ đến ngày		Đầu tư năm giữ đến ngày	
Đào hàn – ngân hàng	Tiền gửi có kỳ hạn	Đào hàn – dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn
390.169.201.054	390.169.201.054	50.000.000.000	50.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
390.169.201.054	390.169.201.054	137.000.000.000	137.000.000.000
74.469.558.015	74.469.558.015	134.469.558.015	134.469.558.015
Đầu tư năm giữ đến ngày		Đầu tư năm giữ đến ngày	
Đào hàn – ngân hàng	Tiền gửi có kỳ hạn	Đào hàn – dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn
390.169.201.054	390.169.201.054	50.000.000.000	50.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
390.169.201.054	390.169.201.054	137.000.000.000	137.000.000.000
74.469.558.015	74.469.558.015	134.469.558.015	134.469.558.015
Đầu tư năm giữ đến ngày		Đầu tư năm giữ đến ngày	
Đào hàn – ngân hàng	Tiền gửi có kỳ hạn	Đào hàn – dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn
390.169.201.054	390.169.201.054	50.000.000.000	50.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
390.169.201.054	390.169.201.054	137.000.000.000	137.000.000.000
74.469.558.015	74.469.558.015	134.469.558.015	134.469.558.015
Đầu tư năm giữ đến ngày		Đầu tư năm giữ đến ngày	
Đào hàn – ngân hàng	Tiền gửi có kỳ hạn	Đào hàn – dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn
390.169.201.054	390.169.201.054	50.000.000.000	50.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
390.169.201.054	390.169.201.054	137.000.000.000	137.000.000.000
74.469.558.015	74.469.558.015	134.469.558.015	134.469.558.015
Đầu tư năm giữ đến ngày		Đầu tư năm giữ đến ngày	
Đào hàn – ngân hàng	Tiền gửi có kỳ hạn	Đào hàn – dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn
390.169.201.054	390.169.201.054	50.000.000.000	50.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
390.169.201.054	390.169.201.054	137.000.000.000	137.000.000.000
74.469.558.015	74.469.558.015	134.469.558.015	134.469.558.015

Tiền và các khoản tương đương tiền		Tiền và các khoản tương đương tiền	
31/12/2016	31/12/2016	1/1/2016	1/1/2016
162.291.917.532	162.291.917.532	99.132.851.786	99.132.851.786
466.545.822	466.545.822	1.721.183.369	1.721.183.369
159.825.371.710	159.825.371.710	97.411.668.417	97.411.668.417
2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
162.291.917.532	162.291.917.532	99.132.851.786	99.132.851.786

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 Công ty Cổ phần VIMECO
 (tiếp theo)
 Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinacorex được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2016 và 1/1/2016			
Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Công ty Cổ phần VIPACO ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung 	17,71%	0,01%	5.312.500.000	-	(*)
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinacorex (**) ▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Yên Bình 	4,00%	0,01%	1.300.000.000	60.000.000	(*)
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc và Phát triển Điện Bắc Miền Trung 	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
			7.362.500.000	5.312.500.000	(*)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần VIMECO
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

31/12/2016 VND
1/1/2016 VND

Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 51.422.125.942 19.818.627.645

Công ty liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 3.998.058.143 4.876.894.775
 Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 3.479.664.351 3.525.588.351
 Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 686.306.629 3.106.252.950
 Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 14.474.196.004 12.365.826.829
 Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11 5.609.047.895 8.041.798.295
 Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 1.618.878.657 2.118.878.657
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex 8.846.179.967 264.242.000
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 1.435.343.913 14.294.724.775
 Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei 935.970.050 7.970.336.350
 Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh 117.735.211.743 56.507.270.516
 Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc 2.180.322.428 25.810.026.387
 Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 1.916.339.432 2.371.687.088
 Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Bùn Tua Srah - 9.481.866.973
 Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt 4.401.704.314 4.401.704.314
 Ban Điều hành Dự án Thủy điện Bùn Kuốp 9.440.704.797

Các bên thứ ba
 Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam 80.415.658.000 -
 Các khách hàng khác 307.039.752.241 192.210.618.765

606.194.759.709 376.607.049.467

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.

18.128.486.287	11.177.639.814
3.703.224.742	4.769.099.835
14.240.951.876	6.113.767.817
184.309.669	294.772.162
VND	VND
31/12/2016	1/1/2016

Tạm ứng
Phải thu lãi tiền gửi
Phải thu khác

10. Phải thu ngân hàng khác

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco vay có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và có lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2015: 5% đến 6% một năm). Trong năm, khoản vay này được gia hạn thêm một năm khi đến hạn thanh toán.

(**) Đây là công ty được Công ty thành lập với mục đích chuyển nhượng phần vốn góp như thuyết minh số 6(a). Các khoản cho vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 0% đến 6,5% một năm.

11.951.470.580	3.000.000.000
3.000.000.000	3.000.000.000
8.951.470.580	-
VND	VND
31/12/2016	1/1/2016

Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco (*)
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Hà Nam (**)

9. Phải thu về cho vay ngân hàng

5.937.252.754	-
-	46.254.538.263
VND	VND
31/12/2016	1/1/2016

Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9
Công ty Cổ phần Nhân Lực và Thương mại Vinaconex

8. Trả trước cho người bán ngân hàng

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngân hàng khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016			1/1/2016				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 3 năm	5.609.047.895	5.041.798.295	567.249.600	Trên 2 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 3 năm	1.090.433.543	1.090.433.543	-	Trên 2 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 3 năm	1.423.976.000	1.007.087.300	416.888.700	Trên 2 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Các khoản khác	Trên 3 năm	17.456.297.905	12.267.595.042	5.188.702.863	Trên 3 năm	10.379.371.078	10.379.371.078	-
Các khoản khác	Dưới 3 năm	14.749.590.839	7.552.461.224	7.197.129.615	Dưới 3 năm	9.205.933.874	2.994.767.170	6.211.166.704
		45.082.310.190	31.712.339.412	13.369.970.778		41.549.467.909	29.763.244.808	11.786.223.101

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Gia gốc VND	Dự phòng VND	Gia gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.275.481.273	-	8.928.994.029	-
Công cụ và dụng cụ	379.306.500	-	406.072.500	-
Chi phí sản xuất	805.208.276.488	-	496.989.901.322	-
kinh doanh dở dang	813.863.064.261	-	506.324.967.851	-

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị 3.204 triệu VND được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1/1/2016: 430 triệu VND).

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	-	21.440.539.045
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	12.891.598.068	31.689.465.891
Dự án Tò hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	15.471.859.717	14.101.691.336
Dự án Star AD1 - Đài móng tầng hầm	-	20.648.352.223
Dự án 97-99 Lãng Hà - Khoan cọc nhồi	-	14.382.828.455
Dự án ADG Garden - Đài móng, tầng hầm	-	15.929.807.960
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Chung cư CT4	546.701.237.880	243.902.523.808
Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	27.392.384.344	7.569.225.147
Dự án CT Ciputra Thăng Long	20.051.397.745	-
Dự án CT3 Nam Thăng Long - Khoan cọc nhồi	18.063.504.666	-
Dự án Kí túc xá nhà máy Samsung Bắc Ninh	16.355.901.060	-
Dự án 536A Minh Khai	15.678.819.305	485.231.251
Các dự án khác	108.052.377.147	102.291.039.650
Tổng cộng	805.208.276.488	496.989.901.322

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hà Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lập máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hà Long giao cho Trung tâm phát triển quy đất Thành phố Hà Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư.

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh - Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh - Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	47.653.043.752	317.944.482.190	143.537.480.839	4.479.216.334	324.630.719	513.938.853.834
Tăng trong năm	-	58.120.778.559	15.745.827.271	-	650.000.000	74.516.605.830
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	887.929.091	-	-	-	887.929.091
Góp vốn đầu tư bằng tài sản (Thuyết minh 6(a))	(5.968.951.350)	(8.475.584.588)	-	-	-	(14.444.535.938)
Thanh lý	-	(13.384.485.513)	(8.490.023.594)	-	-	(21.874.509.107)
Số dư cuối năm	41.684.092.402	355.093.119.739	150.793.284.516	4.479.216.334	974.630.719	553.024.343.710
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.265.035.165	264.767.052.172	110.583.591.691	4.173.717.701	322.857.700	416.112.254.429
Khấu hao trong năm	1.898.478.007	19.688.582.149	5.866.484.867	104.457.138	299.047.919	27.857.050.080
Góp vốn đầu tư bằng tài sản (Thuyết minh 6(a))	(5.968.951.350)	(8.266.778.522)	-	-	-	(14.235.729.872)
Thanh lý	-	(13.384.485.513)	(8.490.023.594)	-	-	(21.874.509.107)
Số dư cuối năm	32.194.561.822	262.804.370.286	107.960.052.964	4.278.174.839	621.905.619	407.859.065.530
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	11.388.008.587	53.177.430.018	32.953.889.148	305.498.633	1.773.019	97.826.599.405
Số dư cuối năm	9.489.530.580	92.288.749.453	42.833.231.552	201.041.495	352.725.100	145.165.278.180

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 324.802 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 290.958 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 98.807 triệu VND (1/1/2016: 92.554 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016	31/12/2016	1/1/2016	
	Gia gốc thu hồi VND	Gia trị có thể thu hồi VND	Gia gốc VND	Gia trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý	-	-	973.734.454	973.734.454
Sản nên cho điện tích 1,7 ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimcco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.975.297.054	9.975.297.054

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016	2015	
	VND	VND	
Số dư đầu năm	7.027.106	7.027.106	
Tăng trong năm	1.834.516.000	-	
Xóa sổ	(7.027.106)	-	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(887.929.091)	-	
Số dư cuối năm	946.586.909	7.027.106	

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

Mỏ đá Lương Sơn - Hòa Bình	946.586.909	-	7.027.106
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	7.027.106	7.027.106
	946.586.909	7.027.106	7.027.106

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
15.459.464.609	14.770.065.138	(13.279.478.697)	16.950.051.050
Công cụ và dụng cụ VND			

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

Gia gốc và số có khả năng trả nợ
31/12/2016 VND
1/1/2016 VND

Công ty liên quan	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.739.968.350	3.185.059.484
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	22.661.244.668	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.819.580.851	1.425.127.901
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	525.412.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	124.508.938
Công ty Cổ phần VIPACO	461.235.081	1.489.704.609
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Trường Hải	29.554.566.288	44.438.561.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	9.945.063.381	7.754.674.381
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	8.472.457.430	10.620.341.131
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	9.268.085.229	6.880.971.859
Các nhà cung cấp khác	351.011.977.605	239.653.727.135
	439.994.569.984	318.107.655.227

Khóa phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	74.641.836.915	60.566.827.472
	VND	VND

(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4	922.556.155.450	191.968.405.235
	VND	VND

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	1.317.188.113	214.924.732.239	(213.992.085.703)	2.249.834.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.827.364.028	15.715.403.455	(20.196.503.277)	2.346.264.206
Thuế thu nhập cá nhân	1.022.826.032	2.510.697.524	(1.531.544.190)	2.001.979.366
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	1.394.104.651	(1.394.104.651)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.295.459.000	-	(1.295.459.000)	-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	(6.000.000)	373.135.312
	10.835.972.485	234.550.937.869	(238.415.696.821)	6.971.213.533

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ các khách hàng mua căn hộ thuộc Dự án CT4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	-	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	15.758.836.591	2.418.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị An Khánh	9.617.450.920	-
Lãi vay phải trả	19.037.073	120.537.073
Chi phí phải trả khác	25.395.324.584	7.247.679.184

Bao gồm trong chi phí phải trả ngắn hạn cơ sở dữ từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
Công ty mẹ	5.228.605.082	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
Doanh thu nhận trước đối với các điện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.012.893.841	3.142.923.056

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngân hàng khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	874.473.566	391.111.782
Bảo hiểm xã hội	628.113.687	1.289.451.888
Bảo hiểm y tế	526.913.244	725.736.027
Bảo hiểm thất nghiệp	342.895.803	547.031.886
Phải trả cổ tức	15.000.000.000	-
Các khoản tạm ứng phải trả	10.182.354.882	9.162.774.777
Nhận ký quỹ, ký cược ngân hàng	820.594.550	469.185.550
Lãi vay phải trả	-	4.379.896.016
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	1.506.868.033
Đặt cọc dự thầu	506.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.023.966.762	15.140.992.202
Tổng cộng	32.412.180.527	33.613.048.161

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.032.000	1.460.032.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	4.524.127.025

Kh khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được đảm bảo, không tính lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	295.773.323.697	295.773.323.697	791.750.538.013	(712.263.577.481)	375.260.284.229	375.260.284.229
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	15.016.569.292	15.016.569.292	58.601.835.536	(16.092.216.878)	57.526.187.950	57.526.187.950
	310.789.892.989	310.789.892.989	850.352.373.549	(728.355.794.359)	432.786.472.179	432.786.472.179

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	6%	53.200.773.600	29.579.771.335
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	5,7% - 6,3%	75.351.894.743	64.182.642.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	5,7% - 6,3%	117.034.174.754	62.998.906.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	5,7% - 6,3%	89.165.666.281	61.159.717.165
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	5,5% - 6,1%	18.106.404.000	59.072.986.700
Vay cá nhân	VND	7%	1.584.500.000	1.584.500.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	8,95% - 9,25%	19.856.115.296	14.984.799.119
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	VND	8,5%	700.755.555	800.000.000
Vay cá nhân	VND	8%	260.000.000	1.410.000.000
			375.260.284.229	295.773.323.697

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 25.549 triệu VND (1/1/2016: 27.325 triệu VND) (Thuyết minh 13). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) **Vay dài hạn**

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	81.615.738.750	81.615.738.750	25.820.606.000	(16.119.216.878)	91.317.127.872	91.317.127.872

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	8,5% - 12%	2013 - 2019	16.928.509.722	3.288.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	7,9% - 11,2%	2014 - 2020	49.301.701.150	52.257.319.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2015 - 2020	16.015.000.000	12.555.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9,5%	2014 - 2020	8.778.311.000	12.414.919.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	11,5%	2019	293.606.000	1.100.000.000
				91.317.127.872	81.615.738.750
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(57.526.187.950)	(15.016.569.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				33.790.939.922	66.599.169.458

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 81.218 triệu VND (1/1/2016: 65.229 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần VIMECO
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
Số dư đầu năm	678.668.669	1.642.606.337
Quỹ nhân trong năm	83.674.999	-
Trích lập trong năm	6.496.980.815	3.067.771.332
Sử dụng trong năm	(6.056.182.894)	(4.031.709.000)
Số dư cuối năm	1.203.141.589	678.668.669

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	65.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	-	20.877.377.592	5.154.999.080	217.822.804.936
Phát hành cổ phiếu	35.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.044.960.802	439.245.907	24.484.206.709
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.964.068.299)	(103.703.033)	(3.067.771.332)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	-	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(324.170.000)	(15.324.170.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	-	26.238.270.095	5.166.371.954	258.195.070.313
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.549.657.302	413.534.664	28.963.191.966
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(6.381.904.908)	(115.075.907)	(6.496.980.815)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(324.170.000)	(30.324.170.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	-	18.406.022.489	5.140.660.711	250.337.111.464

		1.452.568.489.380	1.072.234.127.052
Xây lắp	VND	772.037.736.603	508.916.797.184
Sản xuất công nghiệp	VND	617.723.830.903	496.688.355.903
Cung cấp dịch vụ	VND	62.806.921.874	66.628.973.965

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

28. Quỹ đầu tư phát triển
 Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

27. Cổ tức
 Tài cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2015: 15 tỷ VND).
 Tài cuộc họp ngày 2 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng đợt 1 năm 2016 khoản cổ tức 15 tỷ VND.

26. Vốn cổ phần
 Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần được duyệt	Số cổ phiếu	10.000.000	100.000.000.000
	31/12/2016 và 1/1/2016		VND

Công ty Cổ phần VIMECO
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)
 Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2016	2015
Xây lắp	748.025.549.760	471.298.358.319
Sản xuất công nghiệp	590.207.439.834	477.533.865.717
Cung cấp dịch vụ	43.546.864.341	45.381.163.053
	1.381.779.853.935	994.213.387.089

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
Lãi tiền gửi và cho vay	19.090.233.264	8.882.089.309
Cổ tức được chia	325.000.000	260.000.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	833.509.661
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.675.720	-
	19.471.908.984	9.975.598.970

32. Chi phí tài chính

	2016	2015
Chi phí lãi vay	26.189.743.059	20.730.088.943
Chi phí tài chính khác	-	1.289.027.449
	26.189.743.059	22.019.116.392

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần VIMECO
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.399.210.869	18.523.143.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.027.067	1.198.949.050
Thuế, phí và lệ phí	504.461.000	739.084.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.668.542.074	805.820.962
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.048.840.153)	(2.446.998.415)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.997.934.757	6.273.311.308
Chi phí bằng tiền khác	7.157.104.309	6.288.973.831
Tổng cộng	35.105.439.923	31.382.284.947

34. Thu nhập khác

	2016	2015
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	4.969.545.454	3.916.798.539
Lãi do đánh giá lại tài sản dùng góp vốn vào công ty con năm giữ chờ thanh lý (Thuyết minh 6(a))	8.990.850.934	-
Lãi do thanh lý vật tư và phế liệu	100.429.311	1.042.042.398
Các khoản khác	14.060.825.699	5.098.353.055

35. Chi phí khác

	2016	2015
	VND	VND
Tiền phát	3.809.871.400	5.801.493.554
Các khoản khác	2.165.229.789	749.599.022
Tổng cộng	5.975.101.189	6.551.092.576

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016	2015
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	914.826.348,831	756.122.340,298
Chi phí nhân viên	172.127.221,081	145.962.484,075
Chi phí khấu hao	27.857.050,080	30.604.158,730
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	218.307.890,644	205.632.640,524

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016	2015
Chi phí thuế hiện hành	8.087.893,991	8.657.991,364
Nam hiện hành		

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016	2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.051.085,957	33.142.198,073

Thuế tính theo thuế suất của Công ty

7.410.217,191

Chi phí không được khấu trừ thuế

749.718,586

Thu nhập không bị tính thuế

(65.000,000)

Các chênh lệch tạm thời

(7.041,786)

8.087.893,991

8.657.991,364

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% từ năm 2016 (2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 28.549.657.302 VND (2015: 24.044.960.802 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.000.000 cổ phiếu (2015: 10.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	10.000.000	6.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	3.500.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND 2016	VND 2015
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	28.549.657.302	24.044.960.802
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.855	2.404

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phần bỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi vì quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa được trích lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngồi các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch	
2016	2015
VND	VND
411.053.310.715	200.702.421.356
627.395.667	312.540.381
7.711.350.000	7.711.350.000
-	17.993.150.000
Các công ty liên quan	
531.211.227	2.304.247.500
-	1.125.010.890
42.154.827.120	13.254.971.094
196.460.561.428	878.692.212
5.934.278.500	-
6.355.599.363	2.782.687.624
4.795.829.817	-
3.604.471.457	33.301.493.918
-	261.842.023
Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	411.053.310.715
Mua hàng hóa và dịch vụ	627.395.667
Chia cổ tức	7.711.350.000
Phát hành cổ phiếu	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	531.211.227
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-
1.125.010.890	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.154.827.120
Mua hàng hóa và dịch vụ	196.460.561.428
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.934.278.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.355.599.363
Công ty Cổ phần Vinacorex 25	
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.795.829.817
Công ty Cổ phần Dầu từ Phát triển Điện miền Bắc 2	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.604.471.457
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.301.493.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	
Vinacorex	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44.211.749.100
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinacorex - Taisei	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.754.841.500
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.394.492.025

4 MA 11

Công ty Cổ phần VIMECO
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch	
2016	2015
VND	VND
-	-
590.852.728	-
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Làng Hòa Lạc	-
1.841.026.122	532.097.491
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	
325.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex Cổ tức được chia	
4.203.244.608	3.216.400.938
Thành viên Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng	
640.147.800	720.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

2016	2015
VND	VND
7.000.000.000	-
208.806.066	-
6.751.813.580	-
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	
Cho công ty con vay bằng của tài sản	
Cho công ty con vay bằng hàng tồn kho	

02-03-2017

Người lập:
 Võ Thị Hải An
 Người lập

Người duyệt:
 Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng
 Nguyễn Học Trình
 Tổng Giám đốc

